

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án quản lý thu, chi và sử dụng kinh phí giá
sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 của Hợp tác
xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Sơn, xã Sơn Tịnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN TỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy
định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của UBND tỉnh
Quảng Ngãi phê duyệt diện tích, biện pháp tưới tiêu được hỗ trợ tiền sử dụng sản
phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh
Quảng Ngãi;*

*Xét đề nghị của Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Sơn tại Tờ trình số
04/TTr-HTX ngày 03/3/2026 và của Phòng Kinh tế tại Phiếu đề xuất số 420/PĐX-
KT ngày 25/3/2026.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý thu, chi và sử dụng kinh phí giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 của Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Sơn với những nội dung như sau:

I. Phương án thu trong năm

1. Tổng thu

- Về diện tích: Cây lúa tưới bằng trọng lực 330,08 ha, động lực 332,02 ha.
- Về kinh phí: **621.935.528** đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi một triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm hai mươi tám đồng*).

2. Diện tích và kinh phí giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi công trình do Chi nhánh Quản lý thủy nông số 2 quản lý

2.1. Phần kinh phí của Nhà nước

a. Vụ Đông Xuân

*** Cây lúa**

Biện pháp tưới	Diện tích (ha)	Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (đồng)
- Động lực			
+ Trạm bơm cây Duối (90%)	17,80	1.409.000	22.572.180
+ Trạm bơm Đồng Bè (90%)	11,07	1.409.000	14.037.867
+ Trạm bơm Gò Sa (90%)	11,79	1.409.000	14.950.899
+ Trạm bơm Bm5(20%)	38,63	1.409.000	10.885.934
- Trọng lực			
+ Tự chảy (35%)	165,04	986.000	56.955.304

b. Vụ Hè Thu

*** Cây lúa**

Biện pháp tưới	Diện tích (ha)	Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (đồng)
- Động lực			
+ Trạm bơm cây Duối (90%)	17,80	1.409.000	22.572.180
+ Trạm bơm Đồng Bè (90%)	11,07	1.409.000	14.037.867
+ Trạm bơm Gò Sa (90%)	11,79	1.409.000	14.950.899
+ Trạm bơm Bm5 (20%)	38,63	1.409.000	10.885.934
- Trọng lực			
+ Tự chảy (35%)	165,04	986.000	56.955.304

2.2. Phần thu thêm của nghị quyết của Đại hội xã viên (bù giá tiền điện cho 3 trạm bơm)

a. Vụ Đông Xuân

*** Cây lúa**

Biện pháp tưới	Diện tích (ha)	Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (đồng)
- Động lực			
+ Trạm bơm cây Duối (90%)	17,80	545.000	9.701.000
+ Trạm bơm Đồng Bè (90%)	11,07	545.000	6.033.150

+ Trạm bơm Gò Sa (90%)	11,79	545.000	6.425.550
------------------------	-------	---------	-----------

b. Vụ Hè Thu

*** Cây lúa**

Biện pháp tưới	Diện tích (ha)	Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (đồng)
- Động lực			
+ Trạm bơm cây Duối (90%)	17,80	545.000	9.701.000
+ Trạm bơm Đồng Bè (90%)	11,07	545.000	6.033.150
+ Trạm bơm Gò Sa (90%)	11,79	545.000	6.425.550

3. Diện tích và kinh phí giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi công trình đập dâng, hồ chứa, trạm bơm do địa phương quản lý

3.1. Phần kinh phí của Nhà nước

a. Vụ Đông Xuân

*** Cây lúa**

Biện pháp tưới	Diện tích (ha)	Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (đồng)
- Động lực			
+ Trạm bơm Bà Mẹo	12,10	1.409.000	17.048.900
+ Trạm bơm Chợ Tổng	50,31	1.409.000	70.886.790
+ Trạm bơm Ngõ Thôn	13,76	1.409.000	19.387.840
+ Trạm bơm An Thọ	10,55	1.409.000	14.864.950

b. Vụ Hè Thu

*** Cây lúa**

Biện pháp tưới	Diện tích (ha)	Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (đồng)
- Động lực			
+ Trạm bơm Bà Mẹo	12,10	1.409.000	17.048.900
+ Trạm bơm Chợ Tổng	50,31	1.409.000	70.886.790
+ Trạm bơm Ngõ Thôn	13,76	1.409.000	19.387.840
+ Trạm bơm An Thọ	10,55	1.409.000	14.864.950

3.2. Phần thu thêm của nghị quyết của Đại hội xã viên (bù giá tiền điện cho 4 trạm bơm)

*** Cây lúa**

Biện pháp tưới	Diện tích (ha)	Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (đồng)
- Động lực			
+ Trạm bơm Bà Mẹo	12,10	545.000	6.594.500
+ Trạm bơm Chợ Tổng	50,31	545.000	27.418.950
+ Trạm bơm Ngõ Thôn	13,76	545.000	7.499.200
+ Trạm bơm An Thọ	10,55	545.000	5.749.750

b. Vụ Hè Thu

*** Cây lúa**

Biện pháp tưới	Diện tích (ha)	Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (đồng)
- Động lực			
+ Trạm bơm Bà Mẹo	12,10	545.000	6.594.500
+ Trạm bơm Chợ Tổng	50,31	545.000	27.418.950
+ Trạm bơm Ngõ Thôn	13,76	545.000	7.499.200
+ Trạm bơm An Thọ	10,55	545.000	5.749.750

II. Phương án chi trong năm

Tổng chi (100%): **621.935.528** đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi mốt triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm hai mươi tám đồng*), trong đó:

1. Phương án chi công trình do Chi nhánh Quản lý thủy nông số 2 quản lý: 238.714.368 đồng, cụ thể như sau:

- Chi phí tiền điện trạm bơm (40%): 95.485.747 đồng.
- Chi phí trả công dẫn thủy, vận hành kỹ thuật trạm bơm (23%): 54.904.305 đồng.
- Chi phí duy tu, sửa chữa, nạo vét kênh mương (15%): 35.807.155 đồng.
- Chi phí hành chính, văn phòng phẩm (2%): 4.774.287 đồng.
- Chi phí trả công cán bộ quản lý HTXDVNN, thôn, xóm (20%): 47.742.874 đồng.

2. Phương án chi công trình do địa phương quản lý: 244.376.960 đồng, cụ thể như sau:

- Chi phí tiền điện trạm bơm (40%): 97.750.784 đồng.
- Chi phí trả công dẫn thủy, vận hành kỹ thuật trạm bơm (23%): 56.206.701 đồng.
- Chi phí duy tu, sửa chữa, nạo vét kênh mương (15%): 36.656.544 đồng.

- Chi phí hành chính, văn phòng phẩm (2%): 4.887.539 đồng.
- Chi phí trả công cán bộ quản lý HTXDVNN, thôn, xóm (20%): 48.875.392 đồng.

3. Phần thu thêm theo Nghị quyết của Đại hội xã viên: 138.844.200 đồng.

Chi phí tiền điện trạm bơm (100%): 138.844.200 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Sơn: Tổ chức triển khai thực hiện đúng nội dung Phương án được duyệt. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định này là tạm tính (áp dụng theo mức giá năm 2025 tại Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh). Trong năm, nếu có sự thay đổi về diện tích tưới, biện pháp tưới, mức chi phí theo thực tế, mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định mới của Nhà nước, Giám đốc Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Sơn có trách nhiệm lập Phương án mới để điều chỉnh, bổ sung theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Chi nhánh Quản lý Thủy nông số 2: Tổ chức triển khai thực hiện đúng nội dung Phương án được duyệt. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định này là tạm tính (áp dụng theo mức giá năm 2025 tại Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh). Trong năm, theo thực tế về diện tích tưới, biện pháp tưới, mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và phân bổ kinh phí giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi có sự tăng, giảm, Chi nhánh Quản lý Thủy nông số 2 có trách nhiệm hướng dẫn Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Sơn lập Phương án để điều chỉnh, bổ sung theo đúng quy định của Nhà nước.

3. Phòng Kinh tế xã: Có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Sơn triển khai thực hiện Phương án được duyệt.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Trưởng Chi nhánh Quản lý thủy nông số 2; Giám đốc Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Đặng Xuân Trung